

I. KIẾN THỨC ĐỌC HIỂU**1. Các biện pháp tu từ**

BPTT	ĐẶC ĐIỂM
So sánh	So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. VD: Trong như tiếng hạc bay qua
Ẩn dụ	Ẩn dụ là cách gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng quen thuộc nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Ẩn dụ thực chất là một kiểu so sánh ngầm trong đó yếu tố so sánh giảm đi chỉ còn yếu tố làm chuẩn so sánh được nêu lên VD: “Thuyền về có nhớ bến chăng? Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền” “Bến” được lấy làm ẩn dụ để làm thời biểu thị người có tấm lòng thủy chung chờ đợi, bởi những hình ảnh cây đa, bến nước thường.
Nhân hoá	Là cách gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật, hiện tượng thiên nhiên bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật,... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ tình cảm của con người. VD: Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Hoán dụ	Là tên gọi sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của sự vật hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. VD: Một viên gạch hồng bác chống lại cả một mùa băng giá
Điệp từ/ngữ/ cấu trúc	Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng tăng giá trị biểu cảm, tạo âm điệu, nhịp điệu cho câu văn câu thơ

	<ul style="list-style-type: none"> - Theo các yếu tố: điệp thanh, điệp từ, điệp ngữ, điệp vần - Theo vị trí: điệp đầu câu, giữa câu, cách quãng, điệp liên tiếp, điệp ngữ vòng, điệp ngữ bắc cầu
Nói giảm	<p>Làm giảm nhẹ đi ý muốn nói (đau thương, mất mát) nhằm thể hiện sự trân trọng</p> <p>VD: Bác Dương thôi đã thôi rồi</p>
Nói quá	<p>Là phép tu từ phóng đại quá mức quy mô, tính chất của sự vật, sự việc, hiện tượng để nhấn mạnh, khắc sâu bản chất của đối tượng, gây ấn tượng với người đọc và tăng sức biểu cảm</p> <p>VD: Chọc trời khuấy nước mặc dầu</p> <p>Dọc Ngang nào biết trên đầu có ai</p>
Đào ngữ	<p>Nhấn mạnh, gây ấn tượng sâu đậm về phần được đào lên</p>
Đối	<p>Là cách sử dụng những từ ngữ, hình ảnh, các thành phần câu, vế câu song song, cân đối trong lời nói nhằm tạo hiệu quả diễn đạt; nhấn mạnh về ý, gọi liên tưởng, gọi hình ảnh sinh động, tạo nhịp điệu cho lời nói, biểu đạt cảm xúc tư tưởng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiểu đối (tự đối) - Trường đối (Bình đối)
Liệt kê	<p>Diễn tả cụ thể toàn diện nhiều mặt</p>

2. Các thao tác lập luận trong văn bản

Thao tác lập luận	ĐẶC ĐIỂM
Giải thích	Là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận 1 cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình
Phân tích	Là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kỹ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong đối tượng

Chứng minh	Là đưa ra các dữ liệu, dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ 1 lí lẽ, 1 ý kiến để thuyết phục người đọc, người nghe tin tưởng vào vấn đề
Bác bỏ	Là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ lập trường của mình
Bình luận	Là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng,... đúng/sai, hay/dở, tốt/xấu,.. Để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng
So sánh	Nhằm đối chiếu 2 hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là cả các mặt của 1 sự vật để chỉ ra những nét giống, khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc 1 sự mà mình quan tâm

3. Phong cách ngôn ngữ thường gặp

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ	ĐẶC ĐIỂM
Phong cách ngôn ngữ khoa học	Dùng trong những văn bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu
Phong cách ngôn ngữ báo chí	Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về các vấn đề thời sự
Phong cách ngôn ngữ chính luận	Dùng trong lĩnh vực chính trị - xã hội, thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng, tình cảm của mình với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội
Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật	Dùng chủ yếu trong các tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thoả mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên thoải mái và sinh động, ít trau trức,... Dùng để trao đổi thông tin, tư tưởng, trong giao tiếp với tư cách cá nhân
Phong cách ngôn ngữ hành chính	Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực điều hành và quản lí xã hội

4. Các phương thức biểu đạt

PHƯƠNG THỨC	ĐẶC ĐIỂM	THỂ LOẠI
Tự sự	Phương thức trình bày các chuỗi sự vật hiện tượng, từ sự vật hiện tượng này dẫn tới sự vật hiện tượng kia, cuối cùng dẫn đến 1 kết thúc thể hiện 1 ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Bản tin báo chí - Bản tường thuật, tường trình - Tác phẩm văn học nghệ thuật
Miêu tả	Tái hiện những đặc điểm, tính chất nổi bật của sự vật, sự việc làm hiện lên trước mắt người đọc, người nghe.	<ul style="list-style-type: none"> - Văn tả cảnh, người, vật - Đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự
Biểu cảm	Bày tỏ trực tiếp (gián tiếp) tình cảm, cảm xúc của con người trước vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật	<ul style="list-style-type: none"> - Điện mừng, thăm hỏi, chia buồn - Thơ trữ tình, tùy bút
Thuyết minh	Trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả có ích hoặc có hại của sự vật, hiện tượng để người đọc có tri thức và thái độ đúng đắn với nó	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết minh sản phẩm - Giới thiệu di tích, thắng cảnh, nhân văn - Trình bày tri thức và phương pháp trong khoa học

Nghị luận	Bàn luận, trình bày tư tưởng về 1 vấn đề nào đó qua các luận điểm, luận cứ và lập luận thuyết phục	- Chiếu, Biểu, Cáo, Hịch - Xã luận, bình luận, lời kêu gọi - Tranh luận về 1 vấn đề chính trị, xã hội, văn hoá
Hành chính – công vụ	Trình bày theo mẫu chung dùng để giao tiếp hành chính dựa trên cơ sở pháp lí	Đơn từ, báo cáo, đề nghị

5. Cách làm bài nghị luận xã hội

Các dạng đề bài:

a) Kiểu bài văn nghị luận về một tư tưởng, đạo lý

- Dẫn dắt, giới thiệu tư tưởng, đạo lý cần bàn luận.

- Mở ra hướng giải quyết vấn đề.

- Giải thích tư tưởng, đạo lý cần bàn luận:

Khi giải thích cần lưu ý:

- Bám sát tư tưởng đạo lý mà đề yêu cầu, tránh suy diễn chủ quan, tùy tiện.

- Chỉ giải thích những từ ngữ, hình ảnh còn ẩn ý hoặc chưa rõ nghĩa.

- Phải đi từ yếu tố nhỏ đến yếu tố lớn: giải thích từ ngữ, hình ảnh trước, rồi mới khái quát ý nghĩa của toàn bộ tư tưởng đạo lý mà đề yêu cầu.

- Bàn luận tư tưởng đạo lý mà đề yêu cầu:

Bàn luận về mức độ đúng đắn, chính xác, sâu sắc của tư tưởng đạo lý mà đề yêu cầu. Khi bàn luận nội dung này, cần lưu ý:

- Phân tích, chia tách tư tưởng đạo lý thành các khía cạnh để xem xét, đánh giá.

- Dùng lí lẽ, lập luận và dẫn chứng để chứng minh tính đúng đắn, đồng thời bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề tư tưởng, đạo lý được bàn luận.

- Khi bàn luận, đánh giá cần thận trọng, khách quan, có căn cứ vững chắc.

Bàn luận về mức độ đầy đủ, toàn diện của tư tưởng đạo lý mà đề yêu cầu:

Khi bàn luận nội dung này, cần lưu ý:

- Người viết nên tự đặt ra và trả lời các câu hỏi: Tư tưởng đạo lý ấy đã đầy đủ, toàn diện chưa? Có thể bổ sung thêm điều gì?

- Người viết cần lật đi lật lại vấn đề, xem xét từ nhiều góc độ, nhiều quan hệ để đánh giá và bổ sung cho hợp lí, chính xác.

- Người viết cần có bản lĩnh, lập trường tư tưởng vững vàng, cần có suy nghĩ riêng, dám đưa ra chính kiến riêng, miễn là có lí, có tinh thần xây dựng và phù hợp đạo lí.

- Rút ra bài học nhận thức và hành động trong cuộc sống:

Khi đưa ra bài học nhận thức và hành động, cần lưu ý:

- Bài học phải được rút ra từ chính tư tưởng đạo lí mà đề yêu cầu, phải hướng tới tuổi trẻ, phù hợp và thiết thực với tuổi trẻ, tránh chung chung, trừu tượng.
- Nên rút ra hai bài học, một về nhận thức, một về hành động.
- Bài học cần được nêu chân thành, giản dị, tránh hô khẩu hiệu, tránh hứa suông hứa hão.
- Đánh giá ngắn gọn, khái quát về tư tưởng, đạo lí đã bàn luận.
- Phát triển, liên tưởng, mở rộng, nâng cao vấn đề.

b) Kiểu bài nghị luận về một hiện tượng đời sống

- Giới thiệu sự việc, hiện tượng cần bàn luận
- Mở ra hướng giải quyết vấn đề: Thường là trình bày suy nghĩ

- Giải thích hiện tượng đời sống:

Khi giải thích cần lưu ý:

- Bám sát hiện tượng đời sống mà đề yêu cầu, tránh suy diễn chủ quan, tùy tiện.
- Làm nổi bật được vấn đề cần bàn bạc trong bài.

- Bàn luận về hiện tượng đời sống:

- Phân tích các mặt, các biểu hiện của sự việc, hiện tượng đời sống cần bàn luận
- Nêu đánh giá, nhận định về mặt đúng – sai, lợi – hại, lí giải mặt tích cực cũng như hạn chế của sự việc, hiện tượng ấy, bày tỏ thái độ đồng tình, biểu dương hay lên án, phê phán.
- Chỉ ra nguyên nhân của của sự việc, hiện tượng ấy, nêu phương hướng khắc phục mặt tiêu cực, phát huy mặt tích cực của sự việc, hiện tượng.

- Rút ra bài học nhận thức và hành động trong cuộc sống:

Liên hệ với bản thân và thực tế đời sống, rút ra bài học nhận thức và hành động. (Đề xuất bài học về cách sống, cách ứng xử nói chung và đối với bản thân nói riêng).

- Đánh giá chung về sự việc, hiện tượng đời sống đã bàn luận
- Phát triển, mở rộng, nâng cao vấn đề.

c) Kiểu bài về một vấn đề đặt ra trong tác phẩm

- Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề xã hội có trong các tác phẩm văn học cần bàn luận.
- Mở ra hướng giải quyết vấn đề.

- Vài nét về tác giả và tác phẩm: Giới thiệu ngắn gọn tác giả, tác phẩm có vấn đề nghị luận.

- Bàn luận vấn đề xã hội đặt ra trong các tác phẩm văn học mà đề yêu cầu:
 - Nêu vấn đề được đặt ra trong tác phẩm văn học:
 - + Người viết phải vận dụng kỹ năng đọc - hiểu văn bản để trả lời các câu hỏi: Vấn đề đó là gì? Được thể hiện như thế nào trong tác phẩm?
 - + Cần nhớ, tác phẩm văn học chỉ là cái cớ để nêu vấn đề mà bàn bạc, nghị luận về vấn đề xã hội, vì thế không nên đi quá sâu vào việc phân tích tác phẩm mà chủ yếu rút ra vấn đề có ý nghĩa xã hội để bàn bạc.
 - Từ vấn đề xã hội được rút ra, người viết tiến hành làm bài nghị luận xã hội, nêu những suy nghĩ của bản thân mình về vấn đề xã hội ấy:
 - + Vấn đề được yêu cầu bàn luận ở đây (cũng là vấn đề xã hội mà nhà văn đặt ra trong tác phẩm văn học) có thể là 1 tư tưởng đạo lí, có thể là một hiện tượng đời sống.
 - + Vì vậy người viết chỉ cần nắm vững cách thức làm các kiểu bài nghị luận xã hội (về tư tưởng đạo lí, về một hiện tượng của đời sống) để làm tốt phần này.
 - + Khẳng định ý nghĩa của vấn đề trong việc tạo nên giá trị của tác phẩm.
- Rút ra bài học nhận thức và hành động trong cuộc sống:
 - Khi đưa ra bài học nhận thức và hành động, cần lưu ý:
 - Bài học phải được rút ra từ chính vấn đề xã hội (tư tưởng đạo lí hoặc hiện tượng đời sống) được đặt ra trong tác phẩm mà đề yêu cầu, phải hướng tới tuổi trẻ, phù hợp và thiết thực với tuổi trẻ, tránh chung chung, trừu tượng.
 - Nên rút ra hai bài học, một về nhận thức, một về hành động.
 - Bài học cần được nêu chân thành, giản dị, tránh hô khẩu hiệu, tránh hứa suông hứa hão.
 - Đánh giá ngắn gọn, khái quát về vấn đề xã hội đã bàn luận.
 - Phát triển, liên tưởng, mở rộng, nâng cao vấn đề.

II. CÁC BÀI VĂN MẪU

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP



Chủ tịch Hồ Chí Minh là một vị lãnh tụ vĩ đại, toàn bộ khát vọng và nhân cách cao đẹp của Người đều thể hiện trong sự nghiệp cách mạng, quân sự, ngoại giao, giáo dục, văn hóa,... Trong số đó sự nghiệp văn chương là một trong những điểm nhấn quan trọng khi nói về tư tưởng đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh. Người viết văn không phải chỉ để thỏa mãn cái thú tao nhã của văn nhân nghĩa sĩ, mà sinh thời văn thơ của Người luôn đóng một vai trò quan trọng trong việc phục vụ kháng chiến, phục vụ cách mạng đi đến thành công. Có thể nói rằng trong bước đường cách mạng suốt cả cuộc đời, văn thơ của Người luôn theo sát và đóng vai trò hỗ trợ mọi lúc mọi nơi. Điển hình cho việc văn học song hành với cách mạng phải kể đến tác phẩm sáng giá nhất của Hồ Chủ tịch, văn kiện có ý nghĩa lịch sử vô cùng quan trọng, đặt dấu mốc quan trọng cho nền độc lập của dân tộc ấy là bản Tuyên ngôn độc lập, được Bác tuyên đọc vào ngày 2/9/1945 tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Với bối cảnh lịch sử quan trọng, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, phát xít Nhật buông vũ khí đầu hàng quân Đồng Minh, nhận thấy thời cơ giải phóng đã đến, Đảng đã tiến hành phát động nhân dân cả nước nổi dậy giành chính quyền từ tay Nhật. Tổng khởi nghĩa thành công, ngày 26/8/1945 Bác Hồ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội, tức tốc soạn thảo bản Tuyên ngôn độc lập tại căn nhà số

48, phố Hàng Ngang. Ngày 2/9/1945, Hồ Chủ tịch đã tuyên đọc bản Tuyên ngôn độc lập trước hàng triệu người dân Việt Nam tại Quảng trường Ba Đình Hà Nội, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, chấm dứt hơn 80 năm xiềng xích nô lệ, giành lại độc lập chủ quyền từ đế quốc Pháp và phát xít Nhật. Đồng thời cũng chính thức chấm dứt chế độ phong kiến, quân chủ chuyên chế đã tồn tại hàng nghìn năm trên đất nước ta, mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc, kỷ nguyên của độc lập, tự do và tự chủ. Bản tuyên ngôn cũng là lời công kích mạnh mẽ đến các thế lực thù địch đang nhằm nhe quay lại xâm lược nước ta, đập tan những luận điệu xảo trá, âm mưu thâm độc của chúng. Khuyến khích, cổ vũ, động viên các dân tộc đang bị áp bức trên thế giới mạnh mẽ đứng lên giành lại chính quyền, độc lập tự chủ cho đất nước của mình, và tranh thủ sự đồng tình, thiện chí giúp đỡ của các quốc gia khác trên thế giới.

Tuyên ngôn độc lập với vai trò là một văn kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn, thì bản thân nó còn là một áng văn chính luận xuất sắc với những hệ thống luận điểm, luận cứ, chặt chẽ, ngắn gọn và súc tích, mang tính thuyết phục cao. Thể hiện tài năng ấn tượng của Bác trong lĩnh vực văn chính luận với ngòi bút sắc bén, uyên bác, bên cạnh biệt tài thơ ca trữ tình chính trị.

Luận điểm đầu tiên Bác đưa ra trong tác phẩm ấy là đưa ra cơ sở pháp lý dựa trên những văn kiện lịch sử của các nước lớn, đã từng được công bố trước đây để làm tiền đề cho bản tuyên ngôn của mình. Đầu tiên Người đã trích dẫn một đoạn rất ấn tượng trong bản Tuyên ngôn độc lập của Mỹ (1776), được xem là chân lý của thời đại rằng: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Sau đó bằng sự sáng tạo và sự khôn khéo của mình Bác đã chú giải mở rộng ý, và đồng thời cũng nhấn mạnh, tập trung vào câu: “tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”. Để khẳng định sự bao quát của chân lý đã được nêu ra trong bản Tuyên ngôn độc lập của Mỹ, rằng không chỉ riêng mình dân tộc nào, mà tất cả các dân tộc trên thế

giới đều xứng đáng được đối xử công bằng, được hưởng những quyền con người, như quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Và để tiếp tục bổ sung và khẳng định sự đúng đắn của luận điểm trên Bác đã mượn và trích dẫn một đoạn trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của các mạng Pháp (1791) trong đó người quan tâm và nhấn mạnh ở hai từ “bình đẳng” và “tự do”, với mục đích chứng minh rằng không chỉ riêng mình Bác hay nước Mỹ mà ở Pháp người ta cũng đồng tình với quan điểm này. Như vậy có thể nhận thấy rằng bằng việc sử dụng tuyên ngôn của hai đế quốc hùng mạnh bậc nhất lúc bấy giờ, trong đó có một nước là kẻ thù xâm lược nước ta, đã giáng một đòn mạnh mẽ vào âm mưu cũng như những luận điệu xảo trá của kẻ thù nhằm nhòm ngó, quay trở lại nước ta lần nữa. Không chỉ vậy với vị thế của hai đế quốc như Mỹ và Pháp, giá trị của Bản tuyên ngôn lại càng được củng cố, có độ tin cậy và sức thuyết phục cao hơn cả. Cuối cùng Hồ Chủ tịch chốt hạ một câu ngắn gọn và sắc bén để kết lại phần cơ sở pháp lý rằng: “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”. Thể hiện sự mạnh mẽ, quyết liệt trong nghệ thuật chiến luận của Hồ Chủ tịch và khát khao đem về cho dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam sự tự do bình đẳng, công bằng và bác ái giống như các nước trên thế giới đã từng làm. Những lý lẽ và dẫn chứng chọn lọc, không chỉ tác động sâu sắc đến toàn thể dân tộc Việt Nam mà còn đánh động vào nhân dân Pháp, quân đội Pháp, ngấm ngấm phê phán, thức tỉnh lương tri của họ rằng quân đội của họ, chính quyền của họ đang đi ngược lại với những gì cha ông mình đã lập ra, khiến phái Pháp phải tự soi xét lại về những hành động bịp bợm, xảo trá đang tự tay bôi nhọ chính cha anh của mình. Đồng thời khơi gợi sự đồng tình ủng hộ của nhân dân Pháp và các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới.



Sau khi nêu ra và khẳng định tính chân lý của cơ sở pháp lý, Bác tiếp tục đưa ra những luận cứ về cơ sở thực tiễn để phá tan âm mưu cùng những luận điệu xảo trá mà thực dân Pháp đưa ra nhằm biến nước ta thành thuộc địa như sự “khai sáng văn minh” hay “nền bảo hộ”,... Đầu tiên Hồ Chủ tịch nêu ra chứng cứ vô cùng xác đáng và rõ ràng rằng: “Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa”. Sau đó Người triển khai những luận điểm mạnh mẽ để bác bỏ, phá vỡ những luận điệu xảo trá được cho là “khai hóa” dân tộc ta của thực dân Pháp lần lượt trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa. Thứ nhất về chính trị và văn hóa, chúng đã “khai hóa” chúng ta bằng cách “tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào”, lại liên tục lập ra nhà tù nhiều hơn trường học, giết hại, tàn sát đồng bào ta không thương tiếc, đem thứ thuốc phiện ghê gớm, cùng thứ rượu chè bê tha để tiêu diệt và làm suy thoái giống nòi của ta một cách từ từ. Quả thật không biết thực dân Pháp đã “khai hóa” gì với những trò bẩn thỉu, ghê tởm ấy. Về kinh tế, chúng lại “khai hóa” bằng cách “bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều”, rồi đặt ra đủ các loại sưu thuế vô lý, chèn ép nhân dân ta đến cùng đường mạt vận. Như vậy, với những dẫn chứng rõ ràng và sắc bén ấy, Bác đã giáng một đòn chí mạng vào thực dân Pháp, đặc biệt là những kẻ nắm quyền luôn áp ủ cái luận điệu “khai hóa” cốt để lừa bịp nhân dân ta và nhân thế giới, để thuận bề xâm chiếm và đồng hóa dân tộc ta. Tuy

nhiên, chúng đã quá coi thường dân tộc Việt Nam, quá trắng trợn khi thực thi việc “khai hóa” điên rồ của chúng, dẫn đến bị bóc lột mà không thể chối cãi.

Bên cạnh luận điệu “khai hóa” nực cười, thực dân Pháp còn liên tục ra giảng luận điệu “bảo hộ” một cách đường đường chính chính, thế nhưng cái trò xảo trá ấy cũng chẳng thể nào che đậy được âm mưu bản thiêu của chúng. Hồ Chủ tịch đã nhanh chóng bác bỏ chúng bằng cách nêu ra dẫn chứng vô cùng thuyết phục và rõ ràng rằng, dù mang tiếng bảo hộ, nhưng thực tế Pháp đã hai lần dâng nước ta cho phát xít Nhật trong vòng 5 năm trời. Dẫn đến hậu quả là hơn 2 triệu đồng bào ta phải chịu chết đói, không chỉ vậy chúng mang tiếng bảo hộ thế nhưng lại khước từ liên minh với ta chống Nhật, thậm chí quay ra khủng bố, khiến quân dân ta tổn thất nặng nề, cùng với đó chúng còn tàn sát cả những người tù chính trị. Với bấy nhiêu bằng cứ về hành động vô liêm sỉ của thực dân Pháp, quả thực nói đến luận điệu “bảo hộ” lại chỉ khiến người ta thấy nực cười, chẳng lẽ bọn chúng không thấy xấu hổ và nhục nhã chẳng? Có thể nói rằng bằng ngòi bút luận chiến sắc bén, trí tuệ và sự khéo léo Bác đã vạch trần được âm mưu và sự xảo trá của thực dân Pháp với hai luận điệu “khai hóa” và “bảo hộ” khiến chúng không thể nào chối cãi, giáng một đòn đau vào bộ mặt giả nhân giả nghĩa của kẻ thù. Cuối cùng để kết thúc phần cơ sở thực tiễn Bác đã nhấn mạnh hai sự thật rằng: “Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” và “Sự thật là dân ta lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp”. Để xác minh việc Việt Nam hoàn toàn không hề nhận sự “khai hóa” hay “bảo hộ” gì từ Pháp và hoàn toàn tách biệt với Pháp, từ đó tiến tới việc Tuyên ngôn độc lập.

Sau khi đã làm rõ cơ sở pháp lý và nêu ra được cơ sở thực tiễn với những lý lẽ và luận điểm chặt chẽ, ngắn gọn xúc tích và đi vào lòng người, Hồ Chủ tịch đã sử dụng những lời lẽ hùng hồn, đanh thép, kết cấu trùng lặp, liên tục nhấn mạnh và xoáy sâu vào hai vấn đề chính là “độc lập” và “tự do” để tuyên bố nền độc lập của dân tộc: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự

thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy!”. Đó là những lời lẽ xuất phát từ trái tim của một con người có lòng yêu nước, yêu dân, yêu chuộng hòa bình sâu sắc, là những khát khao cháy bỏng không chỉ của riêng mình Bác mà còn chính là thay lời muốn nói của toàn thể dân tộc Việt Nam. Muốn tuyên bố với cả thế giới rằng nước Việt Nam là một quốc gia độc lập, có chủ quyền lãnh thổ, nhân dân Việt Nam quyết hy sinh tất cả để bảo vệ nền độc lập thiêng liêng, cao quý ấy.

Như vậy, Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh không chỉ là áng văn chính luận xuất sắc với luận điểm sắc sảo, luận cứ thuyết phục mà còn là văn kiện lịch sử quan trọng, là bản tuyên ngôn khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Khẳng định nền độc lập của dân tộc sau hơn 80 năm giời nô lệ, mở ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc, mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của độc lập, tự do và tự chủ.